

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO
SÔNG CÔN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Địa chỉ của Công ty tại thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Ủy viên
Ông Phạm Bá Sơn	Ủy viên
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Ủy viên
Ông Lê Duy Thanh	Thư ký

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Ông Dương Văn Khen	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Bộ Tài chính chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2016 theo Quyết định số 2464/QĐ-BTC ngày 14/11/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2017

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thị Oanh



Số : 187 /BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248 Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, được lập ngày 03/03/2017 từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Việt Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNT số 0592-2014-126-1

CT.
HAN
VA
IA
i
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.414.711.796	63.774.015.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.764.085.910	9.287.586.348
1. Tiền	111		3.764.085.910	7.287.586.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.232.785.378	52.053.003.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	71.371.016.841	48.409.406.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.281.624.000	1.434.505.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	580.144.537	2.209.091.971
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	2.253.057.519	2.268.642.749
1. Hàng tồn kho	141		2.253.057.519	2.268.642.749
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.782.989	164.782.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		809.926.440.435	848.622.384.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		678.499.047.410	718.880.747.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	678.499.047.410	718.880.747.018
- Nguyên giá	222		1.031.354.456.767	1.029.892.643.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352.855.409.357)	(311.011.896.914)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.568.000)	(57.568.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	81.144.590.741	81.242.233.241
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.144.590.741	81.242.233.241
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.947.827.493	16.947.827.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	16.947.827.493	16.947.827.493
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.334.974.791	31.551.576.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.334.974.791	31.551.576.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		889.341.152.231	912.396.400.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		495.082.980.801	524.608.199.083
I. Nợ ngắn hạn	310		148.164.980.801	157.474.714.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.790.763.827	7.572.919.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.167.982.818	16.294.375.030
4. Phải trả người lao động	314		2.746.396.826	4.693.866.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	219.221.012	5.989.204.056
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.960.803.009	15.007.289.441
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	110.419.639.066	105.753.549.709
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		860.174.243	2.163.510.245
II. Nợ dài hạn	330		346.918.000.000	367.133.484.460
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	346.918.000.000	367.133.484.460
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394.258.171.430	387.788.201.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	394.217.425.004	387.721.872.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		374.920.000.000	374.920.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(15.200.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.505.213.600	26.209.660.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		877.460.735	1.357.445.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.627.752.865	24.852.214.978
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		40.746.426	66.329.023
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		40.746.426	66.329.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		889.341.152.231	912.396.400.245

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Xuân Duy

Võ Minh Tân

Trần Thị Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	171.201.728.119	196.012.993.302
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.201.728.119	196.012.993.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	89.686.213.874	89.113.378.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.515.514.245	106.899.615.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	103.164.654	189.611.264
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	50.769.865.414	49.221.935.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.348.472.068	29.111.055.266
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.305.159.816	13.472.978.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.543.653.669	44.394.312.538
11. Thu nhập khác	31	VI.05	-	6.031.657
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.076.258	11.302.173
13. Lợi nhuận khác	40		(5.076.258)	(5.270.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.538.577.411	44.389.042.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	910.824.546	2.377.027.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.627.752.865	42.012.014.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	368	1.063
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		368	1.063

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Duy



Võ Minh Tân



Trần Thị Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.016.036.847	209.295.962.507
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.438.316.184)	(115.772.942.922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.390.850.930)	(18.738.645.991)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(40.124.341.619)	(11.596.467.194)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.409.631.362)	(1.089.249.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	392.060.467	605.666.195
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.306.541.023)	(8.697.927.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.738.416.196	54.006.396.067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH k	21	(1.461.812.835)	(1.760.079.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	103.164.654	184.046.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.358.648.181)	(1.576.032.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	91.104.154.606	398.457.076.054
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.653.549.709)	(453.636.258.294)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.353.873.350)	(7.414.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.903.268.453)	(62.593.682.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.523.500.438)	(10.163.319.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.287.586.348	19.445.340.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		5.564.673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.764.085.910	9.287.586.348

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Duy



Võ Minh Tân



Trần Thị Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 là: 374.920.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tư tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ giao dịch: Lô 253 khu dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, sân bay bến cảng; Xây dựng các công trình cầu cống, kỹ thuật hạ tầng; Xây dựng các đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Thi công các công trình xây dựng, thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2016, theo giấy Chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Công ty được hưởng mức thuế suất TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2016	01/01/2016	
	Tiền mặt		107.548.163	48.469.945	
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.656.537.747	7.239.116.403	
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	2.000.000.000	
	Cộng		3.764.085.910	9.287.586.348	
2.	Phải thu khách hàng		31/12/2016	01/01/2016	
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	- Công ty mua bán điện		71.260.663.256	48.383.865.671	
	- Chi nhánh Viettel Quảng Nam		29.653.585	25.540.979	
	- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thịnh An		80.700.000		
	- Khác		-	-	
	Cộng		71.371.016.841	48.409.406.650	
3.	Trả trước cho người bán		31/12/2016	01/01/2016	
	Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	- Nguyễn Vũ Việt		27.252.000	69.920.000	
	- Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo		473.431.000	473.431.000	
	- Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam		44.000.000		
	- Chi đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn		141.965.000	141.965.000	
	- Công đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn		48.500.000	48.500.000	
	- Công ty CP Công Nghiệp môi trường QNVINA			37.313.000	
	- Công ty Cổ phần Tư vấn điện 1		516.476.000	516.476.000	
	- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ			116.900.000	
	- Nguyễn Xuân Quang		30.000.000	30.000.000	
	- Khác		-	-	
	Cộng		1.281.624.000	1.434.505.000	
4.	Phải thu khác		31/12/2016	01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a) Ngắn hạn	580.144.537	-	2.209.091.971	-
	Phải thu các bên liên quan	-	-	40.000.000	-
	- Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		-	40.000.000	-
	Phải thu các tổ chức, cá nhân	580.144.537	-	2.169.091.971	-
	- Phải thu cán bộ công nhân viên		-	697.712.350	-
	- Phải thu các cá nhân khác		-	121.038.300	-
	- Phải thu khác	28.055.702	-	7.556.900	-
	- Tạm ứng	552.088.835	-	1.342.784.421	-
	Cộng	580.144.537	-	2.209.091.971	-
5.	Hàng tồn kho		31/12/2016	01/01/2016	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	2.233.604.219	-	2.233.250.849	-
	Công cụ, dụng cụ	19.453.300	-	35.391.900	-
	Cộng	2.253.057.519	-	2.268.642.749	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	699.220.671.307	231.635.787.857	97.986.238.143	1.049.946.625		1.029.892.643.932
Số tăng trong kỳ	1.461.812.835	-	-	-	-	1.461.812.835
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.461.812.835	-	-	-	-	1.461.812.835
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	700.682.484.142	231.635.787.857	97.986.238.143	1.049.946.625	-	1.031.354.456.767
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	152.398.989.133	119.483.459.231	38.643.869.602	485.578.948		311.011.896.914
Số tăng trong kỳ	23.440.381.487	13.642.514.638	4.653.936.063	106.680.255	-	41.843.512.443
- Khấu hao trong kỳ	23.440.381.487	13.642.514.638	4.653.936.063	106.680.255	-	41.843.512.443
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	175.839.370.620	133.125.973.869	43.297.805.665	592.259.203	-	352.855.409.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	546.821.682.174	112.152.328.626	59.342.368.541	564.367.677	-	718.880.747.018
Tại ngày cuối kỳ	524.843.113.522	98.509.813.988	54.688.432.478	457.687.422	-	678.499.047.410

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm văn phòng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	57.568.000		57.568.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.568.000	-	57.568.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	57.568.000		57.568.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.568.000	-	57.568.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
a) Xây dựng cơ bản dở dang	81.144.590.741	81.144.590.741	81.242.233.241	81.242.233.241
+ Xây dựng cơ bản	81.144.590.741	81.144.590.741	81.242.233.241	81.242.233.241
- Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.050.546.588	74.050.546.588	74.148.879.241	74.148.879.241
- Dự án Thủy điện Sông Hương Luông Đông	2.791.690.554	2.791.690.554	2.791.000.000	2.791.000.000
- Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.353.599	4.302.353.599	4.302.354.000	4.302.354.000
-		-		-
Cộng	81.144.590.741	81.144.590.741	81.242.233.241	81.242.233.241

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty liên kết	16.947.827.493	-	16.947.827.493	16.947.827.493	-	16.947.827.493
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493		16.947.827.493	16.947.827.493		16.947.827.493

Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn sẽ đầu tư 22% vốn điều lệ. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.947.827.493 VND.

Giá trị hợp lý

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nói trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập từ kỳ trước.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
Dài hạn	33.334.974.791	31.551.576.786
- Chi phí thường sáng kiến van lật, ống nhánh		2.032.000.000
- Đại tu tổ máy H1, H2	3.268.843.227	3.985.436.487
- Điều chỉnh hướng tuyến đường dây 22kv và thu hồi trạm T2	361.598.364	
- Giải phóng mặt bằng NMSC2 năm 2015	901.232.994	1.252.675.347
- Khảo sát thiết kế gia cố viên hồ bậc 1, nạo vét khai thông TL bậc 2	34.201.726	152.389.680
- Lắp đặt rơ le NMSC2	2.844.376.760	3.451.865.068
- Lập phương án chống lũ	321.528.657	405.882.986
- Nạo vét lòng hồ bậc 2 năm 2015	1.121.702.711	1.368.683.125
- Phí sửa chữa đường dây 22kv đấu nối	380.863.636	
- Tái cơ cấu nợ vay	14.223.048.606	15.443.431.415
- Sửa chữa xylanh van cung đợt 1	770.000.000	
- Sửa chữa xylanh van cung đợt 2	411.250.000	
- Thi công Khai thông thượng lưu nhà máy bậc 2	2.487.909.424	2.792.185.879
- Thi công nạo vét lòng hồ đập P1 NMSC2	3.261.649.933	
- Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng NMSC2	2.373.430.500	
- Tư vấn lập phương án điều chỉnh giá điện, thương thảo giá điện NMSC2	305.276.374	412.123.387
- Công cụ, dụng cụ	268.061.879	254.903.412
Cộng	33.334.974.791	31.551.576.786

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11. Phải trả người bán	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	6.790.763.827	7.572.919.739
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	659.839.769
- Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		659.839.769
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	6.790.763.827	6.913.079.970
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thịnh An	434.560.969	
- CN Công ty TNHH Dịch vụ Chiến Thắng	4.290.800	4.290.800
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sông Vàng		75.445.999
- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	3.300.000	
- Công ty lưới điện cao thế Miền Trung	260.479.686	260.479.686
- Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung trung bộ	25.257.750	
- Công ty TNHH một thành viên Hữu Hay		167.352.050
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Giang		28.115.388
- Công ty CP Đào tạo và Công nghệ Năng lượng - Viễn Thông VN		155.071.885
- Công ty TNHH MTV TM & DV Văn hóa Thu Hà Đà Nẵng	28.999.960	71.549.500
- Công ty TNHH Phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
- Viện Khoa học Năng lượng	46.654.000	46.654.000
- TT KHCN & TV Đầu tư Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng	42.235.253	42.235.253
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	121.190.000	238.090.000
- Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo	3.847.813.163	3.847.813.163
- Công ty Tư vấn XD & PT cơ sở hạ tầng số 1	13.493.000	13.493.000
- Công ty CP Tư vấn ĐT&XD INCAB	46.253.850	46.253.850
- Lữ đoàn Công binh 25	171.106.079	171.106.079
- Khác		
Cộng	6.790.763.827	7.572.919.739

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<i>Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.319.053.807	14.779.661.216	18.018.276.059	3.080.438.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.353.890.497	910.824.546	1.409.631.362	855.083.681
Thuế thu nhập cá nhân	278.819.261	1.361.399.066	1.513.500.095	126.718.232
Thuế tài nguyên	1.095.811.465	14.891.944.540	12.440.932.204	3.546.823.801
Thuế bảo vệ môi trường và các loại th	7.246.800.000	6.484.721.300	6.172.603.160	7.558.918.140
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.380.469	8.380.469	-
Cộng	16.294.375.030	38.436.931.137	39.563.323.349	15.167.982.818

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	1.822.938.197
Lãi vay phải trả - Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		1.822.938.197
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	219.221.012	4.166.265.859
Lãi vay phải trả - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	170.644.597	4.125.599.193
Lãi vay phải trả - Vietcombank - CN Đà Nẵng	48.576.415	40.666.666
Cộng	219.221.012	5.989.204.056

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14. Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2016		01/01/2016	
Phải trả các bên liên quan tiền cổ tức		11.840.000.000		12.210.000.000	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam,		5.000.000.000		7.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		3.420.000.000		2.280.000.000	
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		3.420.000.000		2.280.000.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		120.803.009		2.797.289.441	
Kinh phí công đoàn		24.257.311		1.461.216	
Bảo hiểm xã hội		8.136.657			
Phải trả về chi phí thuê văn phòng		87.666.666			
Cổ tức phải trả lợi nhuận năm nay				2.786.800.000	
Cổ tức phải trả lợi nhuận năm trước		742.375		9.028.225	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		-	
Cộng		11.960.803.009		15.007.289.441	

15. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả	
		năng trả nợ				năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	110.419.639.066	110.419.639.066	111.319.639.066	106.653.549.709	105.753.549.709	105.753.549.709	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	17.781.096.499	17.781.096.499	17.781.096.499	7.335.000.000	7.335.000.000	7.335.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	38.591.058.107	38.591.058.107	38.591.058.107	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000	
+ Vay dài hạn đến hạn trả							
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	-	-	-	848.318.167	848.318.167	848.318.167	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam Đà Nẵng	-	-	-	8.455.262.590	8.455.262.590	8.455.262.590	
Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng ⁽³⁾	54.047.484.460	54.047.484.460	54.947.484.460	43.014.968.952	42.114.968.952	42.114.968.952	
b) Vay dài hạn	346.918.000.000	346.918.000.000	34.732.000.000	54.947.484.460	367.133.484.460	367.133.484.460	
+ Vay dài hạn							
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng ⁽³⁾	346.918.000.000	346.918.000.000	34.732.000.000	54.947.484.460	367.133.484.460	367.133.484.460	

(1) Hợp đồng tín dụng số 602/2016/HĐTD ngày 29/06/2016 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và L/C, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tất cả quyền, quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích của bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SC2 ngày 08/06/2012 ký kết giữa bên vay và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng từng lần số 21/2016/VCB-KHDN ngày 16/03/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày rút vốn, tài sản bảo đảm là Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 61/2016/VCB-KHDN ngày 12/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: bù đắp vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được thông báo trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày rút vốn, tài sản thế chấp là Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

Hợp đồng tín dụng số 119/2016/VCB-KHDN ngày 06/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay: bù đắp vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được thông báo trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: đến hết 30/06/2017; tài sản thế chấp là Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

(****) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền cho vay 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 08 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: gồm tất cả quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 829.062.000.000 đồng và toàn bộ quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Hợp đồng trung hạn số 121/2014/HĐTD ngày 25/03/2014 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 60.000.000.000 đồng, mục đích vay là tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 953.000.000.000 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 122/2014/HĐTD ngày 25/08/2014 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 15.000.000.000 đồng, mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị, thời hạn vay 4 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: một phần tài sản của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

Hợp đồng tín dụng số 143/2009/HĐTD ngày 16/09/2009 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 56.133.000.000 đồng, mục đích vay là tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: một phần tài sản của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	374.920.000.000		(17.499.826.313)	1.792.211.404	1.357.445.757	360.569.830.848
Lợi nhuận trong năm					42.012.014.978	42.012.014.978
Trích lập các quỹ					(2.163.000.000)	(2.163.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(14.996.800.000)	(14.996.800.000)
Phân bổ vào chi phí			2.299.826.313			2.299.826.313
Số dư cuối năm trước	374.920.000.000	-	(15.200.000.000)	1.792.211.404	26.209.660.735	387.721.872.139
Lợi nhuận trong năm					16.627.752.865	16.627.752.865
Trích lập các quỹ					(2.837.000.000)	(2.837.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(22.495.200.000)	(22.495.200.000)
Phân bổ vào chi phí			15.200.000.000			15.200.000.000
Số dư cuối kỳ	374.920.000.000	-	-	1.792.211.404	17.505.213.600	394.217.425.004

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng,
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

31/12/2016	01/01/2016
191.250.000.000	191.250.000.000
57.000.000.000	57.000.000.000
57.000.000.000	57.000.000.000
69.670.000.000	69.670.000.000
374.920.000.000	374.920.000.000

Năm nay	Năm trước
374.920.000.000	374.920.000.000
-	-
-	-
374.920.000.000	374.920.000.000

31/12/2016	01/01/2016
37.492.000	37.492.000
37.492.000	37.492.000
-	-
37.492.000	37.492.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm điện

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê máy xúc

Doanh thu khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
171.106.546.297	195.985.720.574
16.363.636	16.363.636
73.363.640	
5.454.546	10.909.092
171.201.728.119	196.012.993.302

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
89.686.213.874	89.113.378.108
89.686.213.874	89.113.378.108

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
103.164.654	184.046.591
	5.564.673
103.164.654	189.611.264

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
34.348.472.068	29.111.055.266
15.201.010.537	19.066.330.017
1.220.382.809	1.044.550.196
50.769.865.414	49.221.935.479

5. Thu nhập khác

Thu nhập khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
-	6.031.657
-	6.031.657

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Lãi bị phạt, bị truy thu	5.076.258	11.302.173
Chi phí khác	-	-
Cộng	5.076.258	11.302.173
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	17.538.577.411	44.389.042.022
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	677.913.509	527.528.116
+ Các khoản điều chỉnh tăng	677.913.509	533.092.789
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành công ty		
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	677.913.509	531.735.091
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của tiền năm trước		1.357.698
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.564.673
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của tiền năm nay		5.564.673
- Khác		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	18.216.490.920	44.916.570.138
Lợi nhuận được hưởng ưu đãi (Thuế suất 10%)	18.216.490.920	44.916.570.138
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi	-	-
d Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất ưu đãi	1.821.649.092	4.491.657.014
e Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
e Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	910.824.546	2.245.828.507
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	131.198.537
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	910.824.546	2.377.027.044
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.233.222.701	2.311.599.106
Chi phí nhân công	23.694.914.233	25.978.140.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.817.929.846	41.635.883.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.359.741.598	22.978.630.089
Chi phí khác bằng tiền	9.885.565.312	9.682.103.455
Cộng	102.991.373.690	102.586.356.549
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm nay
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.627.752.865	42.012.014.978
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.837.000.000	2.163.000.000
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.790.752.865	39.849.014.978
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	368	1.063
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	368	1.063

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Trả gốc vay Trả lãi vay Phí trả nợ trước hạn Trả cổ tức	848.318.167 1.822.938.197 605.993.851 14.125.000.000
2	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cổ đông	Trả cổ tức	2.280.000.000
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cổ đông	Trả cổ tức	2.280.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về cổ tức	(5.000.000.000)
2	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cổ đông	Phải trả về cổ tức	(3.420.000.000)
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cổ đông	Phải trả về cổ tức	(3.420.000.000)

3. Công cụ tài chính

	31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	31/12/2016	Giá trị hợp lý 01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.764.085.910	9.287.586.348	3.764.085.910	9.287.586.348
Phải thu khách hàng	71.371.016.841	48.409.406.650	71.371.016.841	48.409.406.650
Phải thu khác	580.144.537	2.209.091.971	580.144.537	2.209.091.971
Cộng	75.715.247.288	59.906.084.969	75.715.247.288	59.906.084.969
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	6.790.763.827	7.572.919.739	6.790.763.827	7.572.919.739
Chi phí phải trả	219.221.012	5.989.204.056	219.221.012	5.989.204.056
Phải trả khác	11.960.803.009	15.007.289.441	11.960.803.009	15.007.289.441
Các khoản vay	457.337.639.066	472.887.034.169	457.337.639.066	472.887.034.169
Cộng	476.308.426.914	501.456.447.405	476.308.426.914	501.456.447.405

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	129.390.426.914	346.918.000.000	476.308.426.914
Phải trả người bán	6.790.763.827	-	6.790.763.827
Chi phí phải trả	219.221.012	-	219.221.012
Phải trả khác	11.960.803.009	-	11.960.803.009
Các khoản vay	110.419.639.066	346.918.000.000	457.337.639.066
Số đầu năm	134.322.962.945	367.133.484.460	501.456.447.405
Phải trả người bán	7.572.919.739	-	7.572.919.739
Chi phí phải trả	5.989.204.056	-	5.989.204.056
Phải trả khác	15.007.289.441	-	15.007.289.441
Các khoản vay	105.753.549.709	367.133.484.460	472.887.034.169

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Thị Oanh

